

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
của huyện Yên Thế**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG	
<b>ĐẾN</b>	Số: 2499
	Ngày: 12/3/19
Chuyển: .....	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 19/02/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 171/TTr-TNMT ngày 12/3/2019 và hồ sơ kèm theo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Yên Thế với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Yên Thế:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Thế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

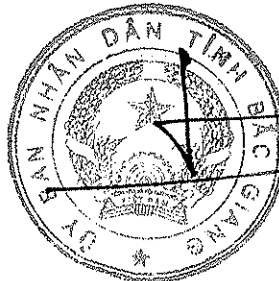
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Thế.
- Lưu VT, TN.Thắng.

**Bản điện tử:**

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lại Thanh Sơn**

PHỤ LỤC

Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Yên Thế

1. Diện tích các loại đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn Cầu Gồ	Thị trấn Bồ Hạ	Xã Đông Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đông Vương	Xã Đông Hưu	Xã Đông Tâm	Xã Tam Hiệp				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
I	LOẠI ĐẤT		30.637,05		30.637,05	196,21	100,41	3.850,42	3.598,84	2.517,90	3.057,93	2.344,51	2.172,77	641,03	860,26				
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.149,82		25.149,82	101,36	30,90	3.330,31	3.160,82	2.121,51	2.558,08	2.014,95	1.532,07	521,01	676,55				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.933,50		3.933,50	31,11	21,02	208,47	294,67	128,72	220,36	243,22	198,00	46,84	165,21				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.560,80		2.560,80	22,75	12,84	8,08	81,38	62,75	-26,38	137,77	90,07	46,26	80,11				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.348,50	59,51	1.408,01	5,11	1,06	75,53	104,78	86,18	219,99	102,59	74,82	40,23	39,32				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.087,70	817,13	5.904,83	62,61	5,99	219,04	400,20	684,23	519,56	496,12	370,52	409,42	282,41				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		271,60	271,60					271,60									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.086,90	-1.294,64	12.792,26			2.786,30	2.315,10	786,34	1.548,78	1.159,17	861,23	1,96	154,63				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	679,42	116,48	795,90	2,53	2,12	31,88	34,11	162,47	40,96	13,22	27,50	14,55	34,91				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,80	29,92	43,73		0,72	9,09	11,95	1,96	8,42	0,63		8,00	0,07				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.435,63		5.435,63	94,68	68,35	518,34	431,53	395,52	493,69	326,61	639,84	119,48	181,53				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	226,83		226,83	0,97		68,31	72,96			20,56	3,25		2,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	406,20		406,20	3,80	1,02					90,96	309,44						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,30		8,30	1,80													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	32,20	-24,02	8,19	0,42	1,00			0,20		1,32							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Cầu Gò	Thị trấn Bồ Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hữu	Xã Đồng Tâm	Xã Tam Hiệp
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,53	0,24	116,77	3,06	2,30		3,90	4,18	22,06	1,00	2,15	3,46	0,35
2.6	Đất sử dụng chc hoạt động khoáng sản	SKS	120,60	-20,38	100,22								92,31		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.642,99	-5,23	1.637,76	31,91	15,32	170,32	170,43	83,78	211,69	93,46	65,33	46,75	98,65
	Trong đó:														
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,80		8,80	0,29		0,90				0,25			
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,20		14,20	3,50	1,12	0,17	0,24	0,45	2,42	0,15	0,15	0,31	0,17
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	64,10		64,10	8,94	3,23	1,88	3,46	2,00	5,86	2,63	2,07	2,67	1,47
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	33,30		33,30	4,38	0,62	0,97	0,04	1,99	0,99	0,80	1,30	1,00	2,47
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,60		10,60	3,42						0,33			0,59
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,00	0,60	7,60	0,85				2,20			0,50		0,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,10	-2,90	20,20			1,00	0,70	1,00	8,79	1,12	1,08	0,30	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.604,10	30,77	1.634,87			227,14	57,83	135,16	148,67	56,82	79,90	20,70	73,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	88,70		88,70	32,34	38,19								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,10	-6,75	17,35	5,57	0,71	0,25	0,80	0,65	1,42	0,56	1,52	0,62	0,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,90		3,90	2,00	1,90								
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,70		4,70		0,17		0,06	0,94	0,24	0,02		0,47	0,09
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,20	98,57	217,77	3,29	1,10	14,97	4,90	7,59	3,80	11,12	3,13	3,42	2,91
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,10		23,10		0,46			1,42	2,44	2,00	3,60		

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Cầu Gò	Thị trấn Bồ Hạ	Xã Đông Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đông Vương	Xã Đông Hưu	Xã Đông Tâm	Xã Tam Hiệp
2.18	Đất sinh hoạt nông nghiệp	DSH	26,80		26,80	0,85	0,41	1,45	0,75	1,60	0,48	1,52	1,20	0,63	0,77
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,00		6,00	1,20				3,03		0,57			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,70		13,70		0,25	0,85	0,69	1,37	0,34	0,13	0,34	0,02	0,11
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,20		374,20	1,55	1,72	31,49	34,05	25,81	24,12	34,81	10,75	43,12	1,04
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,90		481,90	1,64	3,80	2,56	84,46	126,58	52,57	10,29	65,35		0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,60		51,60	0,17	1,16	1,78	6,49	0,87	6,15	2,95	0,86	0,55	2,18
4	Đất đô thị*	KDT	791,00		791,00	196,21	100,41								

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						Xã Tiến Thảng	Xã Hồng Kỳ	Xã Đông Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương VI	Xã Đông Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sỏi	Xã Bồ Hà (TT. Bồ Hà mở rộng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)+...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	LOẠI ĐẤT		30.637,05		30.637,05	2.155,94	896,70	593,94	2.706,51	765,56	699,27	727,62	817,37	658,66	648,37	626,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.149,82		25.149,82	1.851,80	706,99	500,00	2.376,22	630,85	472,89	531,23	651,87	493,17	489,19	398,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.933,50		3.933,50	198,96	157,46	208,12	316,66	215,39	204,39	210,37	247,43	160,98	209,65	246,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.560,80		2.560,80	191,41	149,61	206,78	284,44	215,39	145,26	198,64	148,09	94,30	207,57	203,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.348,50	59,51	1.408,01	168,24	26,08	15,68	154,31	27,20	42,32	74,50	54,98	3,92	55,26	35,91

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						Xá Tiến Thắng	Xá Hồng Kỳ	Xá Đông Lạc	Xá Đông Sơn	Xá Tân Hiệp	Xá Hương Vi	Xá Đồng Kỳ	Xá An Thượng	Xá Phồn Xương	Xá Tân Sỏi	Xá Bồ Hạ (TT. Bồ Hạ mở rộng)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.087,70	817,13	5.904,83	327,65	238,72	244,76	563,03	214,23	51,33	191,24	150,54	225,09	162,10	86,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		271,60	271,60											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.086,90		12.792,26	885,78	277,01	26,42	1.298,41	159,12	159,52	46,37	188,43	96,88	39,36	1,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	679,42	116,48	795,90	269,17	7,72	5,01	43,82	14,91	14,84	8,76	10,48	6,29	22,82	27,82
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,80	29,92	43,73	2,00				0,50					0,39	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.435,63</b>		<b>5.435,63</b>	<b>303,31</b>	<b>184,50</b>	<b>89,19</b>	<b>325,24</b>	<b>134,62</b>	<b>226,04</b>	<b>195,02</b>	<b>165,38</b>	<b>165,41</b>	<b>158,73</b>	<b>218,61</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	226,83		226,83	37,00								4,71		
2.2	Đất an ninh	CAN	406,20		406,20					1,00						0,98
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,30		8,30											6,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,20	-24,02	8,19			1,94							0,45	1,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,53	0,24	116,77		0,33	1,76	18,23	0,50	12,29	0,81	0,50	7,56	2,37	29,95
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,60	-20,38	100,22				2,75		4,64					0,52
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.642,99	-5,23	1.637,76	98,35	44,72	22,55	98,51	57,33	62,95	75,38	62,83	34,93	30,33	62,24
	Trong đó:															
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,80		8,80		0,55		0,65	1,95	0,20	0,20	0,74	1,75	0,47	0,85
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,20		14,20	0,15	0,20	0,82	0,30	0,39	1,26	0,18	0,94	0,20	0,47	0,59
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	64,10		64,10	1,98	2,80	2,32	4,72	1,52	1,48	2,20	2,36	3,61	1,86	5,03
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	33,30		33,30	1,85	3,20	0,94	1,94	0,75	1,48	0,39	2,14	1,26	2,75	2,04
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,60		10,60		1,50	1,65		0,58	0,51			1,42	0,60	



Phân theo đơn vị hành chính

STT	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
					Xã Tiên Thắng	Xã Hồng Kỳ	Xã Đông Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Vĩ	Xã Đông Kỳ	Xã An Thượng	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sỏi	Xã Bồ Hà (TT. Bồ Hà mở rộng)		
2.9	DDL	7,00	0,60	7,60			0,58	0,24	0,43				2,20				
2.10	DRA	23,10	-2,90	20,20	1,00	1,30	0,67	1,00	0,99			0,50	0,07	0,08	0,21	0,40	
2.11	ONT	1.604,10	30,77	1.634,87	56,73	56,33	47,74	104,32	54,01	132,47	97,45		44,73	91,54	97,95	51,55	
2.12	ODT	88,70		88,70												18,17	
2.13	TSC	24,10	-6,75	17,35	0,55	0,48	0,77	0,30	0,34	0,32	0,45		0,07	0,63	0,29	0,50	
2.14	DTS	3,90		3,90													
2.15	TON	4,70		4,70		0,87		0,40	0,16	0,30			0,16	0,27	0,54		
2.16	NTD	119,20	98,57	217,77	107,23	7,98	2,53	4,69	5,65	3,48	2,34		5,02	6,45	5,60	10,54	
2.17	SKX	23,10		23,10		2,10		5,52	1,25	0,20	0,11				0,60	3,40	
2.18	DSH	26,80		26,80	1,02	1,24	0,91	1,85	3,30	1,83	1,48		1,45	1,79	1,67	0,60	
2.19	DKV	6,00		6,00			0,70									0,50	
2.20	TIN	13,70		13,70	0,94	0,92	0,50	2,49	0,55	0,66	0,48		0,44	0,24	1,12	1,26	
2.21	SON	374,20		374,20	0,49	22,18	3,10	66,51	1,72	0,20	16,01		9,49	2,87	14,39	28,78	
2.22	MNC	481,90		481,90		44,55	3,80	18,43	6,81	6,19			40,63	10,71	2,61	0,86	
3	CSD	51,60		51,60	0,83	5,21	4,74	5,04	0,09	0,34	1,37		0,12	0,08	0,45	10,17	
4	KDT	791,00		791,00												494,38	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:

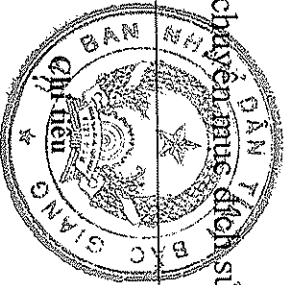
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cầu Gồ	Thị trấn Bồ Hạ	Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tam Tiến	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Hữu	Xã Đông Tâm	Xã Tam Hiệp
(1)	(2)	(3)	(6)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp	NNP	923,30	32,11	25,13	106,55	19,28	81,70	129,45	59,68	44,93	7,11	53,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	394,66	22,40	17,33	41,97	17,28	58,65	27,05	28,19	11,08	1,05	12,01
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	348,78	22,10	17,33	10,97	9,32	57,92	26,95	27,62	11,08	1,05	12,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,95	2,12		0,63	0,30	10,59	1,20	4,58	0,30	0,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104,64	7,42	7,80	0,12	0,80	3,93	19,26	0,10	0,40	5,62	13,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	356,53			63,83	0,90	7,53	80,64	26,81	33,15		27,10
1,5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,52	0,17				1,00	1,30				1,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; nội bộ đất phi nông nghiệp		147,76			3,80		129,03				8,00	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	135,86			0,90		129,03					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,90			0,90							
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,00			2,00						8,00	



Diện tích chuyển sang sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha



STT	(1)	(2)	(3)	(6)=(5)+ ...	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Tiên Thắng	Xã Hồng Kỳ	Xã Đông Lạc	Xã Đông Sơn	Xã Tân Hiệp	Xã Hương Việt	Xã Đông Kỳ	Xã An Thương	Xã Phồn Xương	Xã Tân Sỏi
1	Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp	NNP	923,30	102,66	13,98	21,08	18,97	24,50	13,44	24,78	9,92	65,23	45,12	23,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	394,66	2,09	9,63	13,70	6,70	19,08	9,99	18,07	5,10	26,22	41,92	5,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	348,78	2,09	7,98	12,87	6,02	19,08	9,19	18,07	4,25	26,22	41,89	4,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,95	0,50	1,24	0,94	6,07	0,40	2,70	0,80	1,15	8,85	0,20	14,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104,64	5,07	1,94	2,71	2,26	0,60	0,10	2,51	2,38	25,03	0,90	2,29
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	356,53	95,00	1,17	3,73	3,94	3,12	1,30	0,65	2,20	4,63	2,10	1,50
1,5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,52											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; nội bộ đất phi nông nghiệp		147,76	1,00						0,93			5,00	
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	135,86							0,93			5,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,90											
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,00	1,00										

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đồng Tiến	Xã Canh Nậu	Xã Xuân Lương	Xã Tiến Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>45,84</b>	<b>21,00</b>	<b>2,20</b>	<b>12,00</b>	<b>10,64</b>
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	<b>45,84</b>	21,00	2,20	12,00	10,64